

Số: 472/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Thuận Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 21/12/2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5656a/TT-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (kèm theo Biểu 01).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (kèm theo Biểu 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (kèm theo Biểu 03).
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2019 (kèm theo Biểu 04).

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế

hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

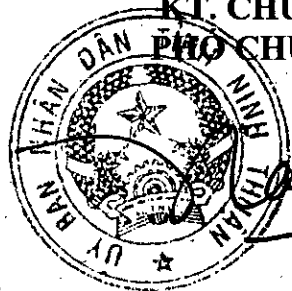
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Thuận Nam;
- TT HĐND huyện Thuận Nam;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QH XD. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2019 HUYỆN THUẬN NAM

(định số 472/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		56.333,15	17.890,26	3.384,48	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.066,22	1.289,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.044,29	15.892,92	2.563,28	1.811,97	3.111,06	9.935,71	6.297,23	3.258,82	173,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.307,51	338,46	439,21	713,59	811,47	4,78			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.298,47</i>	<i>338,46</i>	<i>436,77</i>	<i>713,59</i>	<i>804,87</i>	<i>4,78</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.656,14	789,92	1.178,16	943,50	1.082,23	3.712,16	1.510,50	344,99	94,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.118,59	37,35	281,84	39,72	132,13	261,98	302,45	49,94	13,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.672,23	13.665,81	517,16		842,95	5.198,67	2.819,95	2.619,89	7,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.713,07	1.053,66	135,21		117,68	304,78		101,74	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,64		5,05	2,86	4,14	445,26	1,63		24,70
1.7	Đất làm muối	LMU	1.939,30			112,30			1.660,90	135,26	30,84
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,81	7,72	6,65		120,46	8,08	1,80	7,00	2,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.148,84	973,60	769,75	666,91	938,50	1.630,40	885,73	922,85	361,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,51					1,51	10,07	2,10	0,83
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80		3,80						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.208,33		239,00	48,06			121,04	762,32	37,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00			50,00			17,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	507,21		1,37	1,46		484,62	0,39	8,25	11,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	515,74		30,88	14,85	243,77	95,72	4,21	0,77	125,54

STT.	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	235,46					203,80	31,66		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.465,19	782,25	282,67	482,78	487,96	653,48	627,07	69,05	79,93
	Đất giao thông	DGT	807,44	79,35	155,70	95,46	141,42	134,31	84,51	58,06	58,63
	Đất thủy lợi	DTL	1.261,04	639,09	113,83	128,13	82,96	195,55	76,93	7,13	17,42
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.344,52	60,00	0,12	254,29	256,67	319,04	454,40		
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,83	0,02	0,25		0,07	0,10	0,07	0,05	0,27
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,31		1,49	0,10		0,19		0,36	0,17
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,98	0,25	2,52	0,19	0,33	0,12	0,14	0,17	0,26
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	25,58	2,26	5,40	2,32	2,96	3,07	5,01	1,91	2,65
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	16,52	1,25	2,38	2,27	2,73	1,01	5,65	1,23	
	Đất chợ	DCH	2,97	0,03	0,98	0,02	0,82	0,09	0,36	0,14	0,53
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,50		25,02						0,48
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,54	41,68	109,24	50,91	70,81	58,70	63,63	68,14	79,43
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,32	0,68	7,98	0,32	1,50	0,26	1,53	0,54	0,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,16	0,64	0,52			0,06		3,83	0,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,85		1,55	0,08	0,74	3,09		0,06	5,33
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	131,31	16,28	46,37	17,72	17,35	22,75	0,72	3,99	6,13
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,16		15,96			11,20			
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,80	0,21	1,23	0,73	1,00	0,36	0,95	0,20	0,12
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,97		1,51				0,46		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,95					0,64		0,37	0,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,17	131,86	2,65		115,37	65,34	7,00	3,23	12,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,87					28,87			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.140,02	1.023,74	51,45	199,93	1.059,88	1.581,03	583,91	884,55	755,53

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN THUẬN NAM - TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ biểu 02

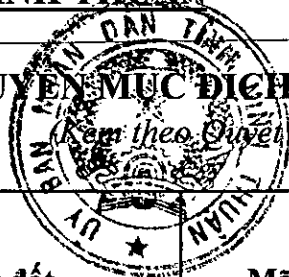
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.909,94	67,87	21,76	112,07	226,33	356,93	375,51	702,65	46,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,23	6,30	1,39		26,54				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	34,23	6,30	1,39		26,54				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.263,67	10,25	19,38	111,83	175,13	355,03	337,65	253,31	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,19	0,44	0,99	0,24	20,52	1,79	32,42	16,62	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,76	50,76							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00				3,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,54					0,11		56,37	32,06
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	393,29						5,44	376,35	11,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,26	0,12			1,14				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	86,79						86,79		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57		0,23					0,34	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN THUẬN NAM- TỈNH NINH THUAN



(Kèm theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ biểu 03

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.909,94	67,87	21,76	112,07	226,33	356,93	375,51	702,65	46,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,23	6,30	1,39		26,54				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>34,23</i>	<i>6,30</i>	<i>1,39</i>		<i>26,54</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.263,67	10,25	19,38	111,83	175,13	355,03	337,65	253,31	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,19	0,44	0,99	0,24	20,52	1,79	32,42	16,62	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,76	50,76							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00				3,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,54					0,11		56,37	32,06
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	393,29						5,44	376,35	11,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,26	0,12			1,14				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	86,79						86,79		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57		0,23					0,34	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

